

Số: /BC-UBND

Yên Thành, ngày tháng năm 2024

BÁO CÁO

Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch phát triển năm học 2023-2024 và xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024 - 2025

Phần thứ nhất

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM HỌC 2023-2024

I. Điều kiện và bối cảnh thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục đào tạo huyện Yên Thành năm học 2023-2024:

Năm 2023 là năm thứ ba triển khai kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm 2021-2025, có ý nghĩa quan trọng đối với việc thực hiện Nghị quyết Đảng bộ huyện lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025. Hoạt động sản xuất kinh doanh có nhiều khởi sắc. Tuy nhiên, xung đột quân sự U-crai-na diễn biến phức tạp làm cho giá vật tư, xăng dầu, lạm phát tăng cao tạo ra những thách thức, rủi ro cho kinh tế thế giới và ảnh hưởng đến chuỗi cung ứng toàn cầu. Trong bối cảnh đó, với sự đoàn kết, nỗ lực, phấn đấu và quyết tâm cao của các cấp, các ngành, địa phương và các tầng lớp nhân dân, tình hình kinh tế - xã hội năm 2023 của huyện Yên Thành đạt nhiều kết quả tích cực, đặc biệt đối với lĩnh vực Giáo dục và đào tạo có nhiều khởi sắc, đó là:

1. Thuận lợi:

Giáo dục và Đào tạo huyện Yên Thành được sự quan tâm chỉ đạo của Sở GD&ĐT, cấp ủy, chính quyền các cấp, sự đồng thuận của các trường học và nhân dân trong việc thực hiện nhiệm vụ về giáo dục và đào tạo, theo đúng tinh thần Nghị quyết 29-NQ/TW và Nghị quyết Đại hội Đảng các cấp.

Các chủ trương, chính sách, cơ chế của Đảng, Chính phủ, của tỉnh và của huyện đã phát huy có hiệu quả đến sự phát triển của giáo dục.

Lộ trình xây dựng nông thôn mới nâng cao, nông thôn mới kiểu mẫu đã tạo động lực trong việc xây dựng cơ sở hạ tầng, trong đó có việc bổ sung, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường học được chú trọng.

2. Khó khăn:

Yên Thành có địa bàn rộng, dân số đông, điều kiện kinh tế giữa các vùng miền không đều; suy thoái kinh tế toàn cầu ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh tế, nhiều địa phương gặp khó khăn trong việc huy động nguồn lực để xây dựng bổ sung cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

Những năm gần đây một số độ tuổi đến trường tăng đột biến dẫn đến số học sinh ở một số khối, lớp tăng mạnh gây áp lực về cơ sở vật chất và đội ngũ giáo viên.

Tình trạng giáo viên thừa, thiếu cục bộ và mất cân đối giữa các bộ môn trong mỗi cấp học và trong từng cấp học gây khó khăn trong việc bố trí giảng dạy. Tỷ lệ giáo viên/lớp đối với cấp học Tiểu học còn thấp chưa đáp ứng được việc dạy học 2 buổi/ngày và trong việc thực hiện chương giáo dục phổ thông 2018.

II. Đánh giá tóm tắt tình hình phát triển Kinh tế - Xã hội của huyện Yên Thành năm 2023:

Mặc dù tình hình thế giới và trong nước, trong tỉnh có nhiều khó khăn, thách thức nhưng kinh tế - xã hội huyện Yên Thành năm 2023 vẫn phát triển khá toàn diện và đạt kết quả tích cực. Dự ước có 24/26 chỉ tiêu phát triển KTXH đạt và vượt kế hoạch. Tốc độ tăng trưởng kinh tế ước đạt 10,15%, vượt kế hoạch đề ra; thu nhập bình quân đầu người ước đạt 65 triệu đồng/người, đạt 100%KH, tăng 6 tr.đ/người so với năm 2022; cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng. Thu ngân sách đạt khá trong bối cảnh có nhiều khó khăn, thách thức.

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản tăng trưởng tốt, tăng 4,41%, vượt kế hoạch. Năm 2023 được mùa và được giá cả 2 vụ, năng suất, chất lượng lúa và các cây trồng tăng cao, chăn nuôi tăng trưởng ổn định. Diện tích ứng dụng công nghệ cao trong nông nghiệp tăng 14% so với năm 2022, giá trị sản xuất bình quân đối với các diện tích ứng dụng CNC tăng gấp 2-3 lần so với sản xuất nông nghiệp đại trà. Mở rộng diện tích các mô hình có hiệu quả kinh tế cao. Đã hình thành các vùng sản xuất tập trung quy mô lớn. Xây dựng các hệ thống sản xuất khép kín nhà màng, nhà lưới để nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm. Đối với chăn nuôi đã hình thành các cơ sở chăn nuôi theo hướng tập trung với quy mô công nghiệp. Sản xuất công nghiệp, xây dựng tăng trưởng tốt, tăng 13,19%, đạt kế hoạch đề ra. Phát triển doanh nghiệp, hộ kinh doanh đạt kết quả tích cực. Thương mại, dịch vụ sôi động, tăng trưởng tốt ở tất cả các lĩnh vực, tăng 13,90%, đạt 100% kế hoạch.

2. Công tác quy hoạch, kế hoạch được tổ chức thực hiện tốt. Tổ chức thực hiện quyết liệt, có hiệu quả 23 Nghị quyết, đề án, kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2021-2025 và kiểm tra, đánh giá 2 năm rưỡi thực hiện. Trong năm 2023, UBND tỉnh Nghệ An đã phê duyệt hai đề án cho huyện Yên Thành, gồm: Đề án xây dựng huyện Yên Thành đạt chuẩn huyện NTM nâng cao vào năm 2025 và định hướng xây dựng huyện nông thôn mới kiểu mẫu đến năm 2030; Đề án phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao gắn với chế biến và tiêu thụ trên địa bàn huyện Yên Thành đến năm 2025 định hướng đến 2030. HĐND tỉnh đã ban hành Nghị quyết quy định một số cơ chế chính sách thực hiện các đề án trọng điểm phát triển KTXH huyện Yên Thành. Giúp cho huyện có thêm nguồn lực tiếp tục hoàn thiện kết cấu hạ tầng đẩy nhanh quá trình đô thị hóa, xây dựng NTM nâng cao, kiểu mẫu.

3. Công tác huy động nguồn lực, thu hút đầu tư đạt kết quả tích cực, giải ngân vốn đầu tư công đứng top đầu của tỉnh. Huyện đã thu hút được nhiều dự án trọng điểm, vốn thu hút lớn như dự án Nhà máy may An Hưng 2 tại xã Thọ Thành, Nhà máy sản xuất giày da tại xã Bắc Thành, nhà máy giày tại xã Long Thành và Tăng Thành, các Khu đô thị tại Thị trấn và các xã trên địa bàn huyện, Dự án đầu tư phát triển Cụm công nghiệp tại xã Vĩnh Thành. Năm 2023, đã hoàn thành thủ tục đầu tư, giải phóng mặt bằng, khởi công thi công các dự án đầu tư nguồn trung hạn trung ương, nguồn tỉnh, nguồn Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng NTM. Các cấp từ Huyện đến cơ sở đã quan tâm huy động đa dạng mọi nguồn lực đầu tư kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện, ngày càng hoàn thiện đã tạo nên diện mạo mới cho Yên Thành ngày một khang trang hơn, tươi đẹp hơn. Chuyển biến rõ nét nhất là hệ thống giao thông, hạ tầng thương mại, y tế, văn hóa, giáo dục, công nghệ thông tin,...v.v..

4. Xây dựng nông thôn mới đạt kết quả tích cực, phấn đấu đến hết năm 2023 có 20 xã đạt chuẩn NTM nâng cao, đứng đầu tỉnh Nghệ An. Nhiều mô hình kinh tế mang lại hiệu quả cao được hình thành, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người dân trên địa

bàn. Chương trình OCOP triển khai đạt kết quả tốt, đến nay đã có 34 sản phẩm OCOP đạt chứng nhận 3 sao, 4 sao. Các hợp tác xã tham gia liên kết chuỗi trong sản xuất gắn với tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp ngày càng tăng. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ngày càng được nâng cao.

5. Các lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển tích cực; ngành văn hóa tiếp tục gặt hái được thứ hạng cao tại các cuộc thi do các cấp tổ chức; thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho nhân dân và phòng chống dịch bệnh; ngành giáo dục tiếp tục đạt được thành tích cao và chất lượng đại trà được nâng lên. Thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách, các mục tiêu, nhiệm vụ về giảm nghèo bền vững, tỷ lệ hộ nghèo đến nay đạt 1,62%; An sinh xã hội được thực hiện tốt, đảm bảo giải quyết kịp thời, đầy đủ chế độ chính sách cho các đối tượng. Vận động ủng hộ kinh phí xây dựng nhà ở cho hộ nghèo, hộ khó khăn đạt kết quả phân khởi, đạt 16,19 tỷ đồng.

6. Công tác cải cách hành chính, đặc biệt là ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động cơ quan hành chính đạt nhiều kết quả tích cực, tỷ lệ số hóa hồ sơ và kết quả giải quyết TTHC cao nhất tỉnh. Chuyển đổi số có bước chuyển biến mạnh mẽ. Kỷ luật kỷ cương hành chính, đạo đức công vụ, thái độ, trách nhiệm của CBCS, viên chức có nhiều chuyển biến tốt. Quốc phòng - an ninh được giữ vững, an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; Công tác giải quyết khiếu nại tố cáo và tiếp công dân được quan tâm và chỉ đạo thực hiện tốt.

III. Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển giáo dục năm học 2023-2024

1. Về thực hiện quy hoạch mạng lưới trường:

Kết quả thực hiện:

Toàn huyện có 116 trường và 01 TTGD TX. Cụ thể:

| T T | Bậc học, cấp học | Đơn vị | Kế hoạch giao | | Thực hiện | | Ghi chú |
|--------|---------------------|--------|---------------|----------------|-----------|----------------|---------|
| | | | Số trường | Số điểm trường | Số trường | Số điểm trường | |
| 1 | Mầm non | Trường | 39 | 61 | 39 | 61 | |
| 2 | Tiểu học | Trường | 36 | 54 | 36 | 54 | |
| 3 | PTCS, TH&THCS | Trường | 5 | 5 | 5 | 5 | |
| 4 | Trung học cơ sở | Trường | 28 | 28 | 28 | 28 | |
| 5 | Trung học phổ thông | Trường | 8 | 8 | 8 | 8 | |
| 6 | Trung tâm GDTX | Trường | 1 | 1 | 1 | 1 | |

Đánh giá chung về mạng lưới trường:

Năm học 2023-2024 huyện Yên Thành thực hiện nghiêm túc kế hoạch phát triển giáo dục đã được phê duyệt tại Quyết định số 2179/QĐ-UBND ngày 24/7/2023 của UBND tỉnh Nghệ An.

So với năm học 2022 – 2023: Giảm 02 trường phổ thông do sáp nhập.

Nhìn chung địa điểm đặt các trường và điểm trường phù hợp với khoảng cách đi lại của học sinh, được nhân dân đồng thuận cao.

2. Về công tác huy động số lượng lớp, học sinh:

2.1. Bậc học Mầm non:

Kết quả thực hiện:

| Lớp, học sinh | Nhà trẻ | | | | Mẫu giáo | | | | Ghi chú |
|------------------------|---------------|--------------|--------------|----------------|---------------|--------------|---------------|----------------|---------|
| | Kế hoạch giao | Thực hiện | So sánh | Tỷ lệ huy động | Kế hoạch giao | Thực hiện | So sánh | Tỷ lệ huy động | |
| Số lớp | 96 | 96 | 0 | | 445 | 443 | (-2) | | |
| Công lập | 81 | 81 | 0 | | 440 | 436 | (-4) | | |
| NTĐ.lập | 15 | 15 | 0 | | 5 | 6 | +1 | | |
| Số HS | 2.199 | 2.160 | (-39) | 19 % | 14935 | 14711 | (-224) | 89 % | |
| Công lập | 1966 | 1940 | (-30) | | 14.843 | 14.624 | -219) | | |
| NTĐ.lập | 226 | 249 | +23 | | 92 | 87 | -5 | | |
| Học sinh 5 tuổi ra lớp | | | | | 6615 | 5746 | (-869) | 86.8% | |

Đánh giá về việc thực hiện kế hoạch bậc học Mầm non:

- + Số nhóm trẻ giảm 5 nhóm (nhóm trẻ độc lập)
- + Số lớp mẫu giáo giảm 2 lớp (Công lập : 02)
- Số cháu nhà trẻ giảm: 39 cháu (Công lập tăng 66, Tư thục giảm 105 cháu).
- Học sinh mẫu giáo giảm: 224 học sinh (Công lập giảm 219, nhóm độc lập giảm 5 học sinh).

Quá trình xây dựng kế hoạch các trường căn cứ vào số phòng học hiện có và định mức số học sinh/lớp theo qui định (không vượt quá 35hs/lớp). Tuy nhiên khi thực hiện số học sinh đăng ký ra lớp tăng cao, gây áp lực do đó ở một số địa phương số học sinh/lớp cao có nơi (từ 38 học sinh đến 40 học sinh/lớp).

- Số học sinh 5 tuổi không ra trường, Lý do: Một số xã vùng đặc thù học sinh không ra trường công lập học mà học trong các nhà học giáo lý của Xứ. Mặc dù UBND huyện đã phối hợp với các địa phương tổ chức tuyên truyền, vận động song vẫn còn 848 học sinh 5 tuổi không ra lớp. (Quang Thành, Bảo Thành, Tây Thành, Công Thành, Đức Thành, Thọ Thành, Tân Thành, Đô Thành).

2.2. Bậc học Tiểu học, THCS, THPT, GDTX:

Kết quả thực hiện:

| Bậc học | Số lớp | | | Số học sinh | | | Ghi chú |
|----------|----------|-----------|---------|-------------|-----------|---------|---------|
| | Kế hoạch | Thực hiện | So sánh | Kế hoạch | Thực hiện | So sánh | |
| Tiểu học | 887 | 887 | 0 | 30.730 | 30.748 | +18 | |
| THCS | 487 | 487 | 0 | 20.073 | 20.077 | +4 | |
| THPT | 225 | 225 | 0 | 8584 | 8618 | 34 | |
| GDTX | 8 | 7 | -1 | 368 | 327 | 41 | |

Đánh giá việc thực hiện kế hoạch của bậc học TH, THCS, THPT, GDTX

Số lớp cấp học tiểu học và cấp THCS đạt kế hoạch, số học sinh tăng nhẹ; THPT giữ nguyên, TTGDTX giảm 01 lớp.

Số học sinh:

- Tiểu học tăng 18 học sinh.
- THCS tăng 04 học sinh.
- THPT tăng 34 học sinh

- GDTX giảm 41 học sinh.

3. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

3.1. Số lượng cán bộ, giáo viên, nhân viên biên chế.

| Cấp học | UBND tỉnh giao năm 2023 | | | | Hiện có đến ngày 31/12/2023 | | | | Cân đối |
|---------|-------------------------|----------|------------|------------|-----------------------------|----------|------------|------------|---------|
| | Tổng số | Trong đó | | | Tổng số | Trong đó | | | |
| | | Q.lý | G.viê n | N.viê n | | Q.lý | G.viê n | N.viê n | |
| M.non | 1106 | 99 | 929 | 78 | 986 | 99 | 816 | 71 | -120 |
| T.học | 1.323 | 84 | 1158 | 81 | 1257 | 82 | 1088 | 87 | - 66 |
| THCS | 943 | 66 | 775 | 102 | 1041 | 65 | 884 | 92 | + 98 |
| THPT | | | | | 540 | 23 | 485 | 32 | |
| GDTX | | | | | 7 | 2 | 4 | 2 | |

Ngoài giao biên chế, Sở Nội vụ còn giao thêm 623 (MN 247; TH 253; THCS 123) gv hợp đồng từ nguồn thu của đơn vị sự nghiệp theo NĐ 106/2020.

Đội ngũ nhân viên hợp đồng huyện có 52 người (Mầm non: 05 NV; TH: 24 NV; THCS: 23 NV),

- Mầm non: Tỷ lệ chung gv chỉ đạt 1.56 gv/lớp;

- Tiểu học: Tỷ lệ GV biên chế chỉ đạt 1.22 gv/lớp;

- THCS: 1.815 gv/lớp;

- THPT: 2.15 gv/lớp.

- TTGD TX: Hiện có 04 giáo viên biên chế của trường, còn lại chủ yếu hợp đồng thỉnh giảng.

3.2. Đánh giá thực trạng đội ngũ:

- Giáo viên thừa, thiếu cục bộ giữa các bộ môn trong cùng bậc học:

+ Bậc mầm non: Giáo viên mầm non còn thiếu nhiều so với chỉ tiêu tỉnh giao.

+ Bậc Tiểu học: Giáo viên dạy các môn: Văn hóa, Tiếng Anh, Âm nhạc, Tin học thiếu, giáo viên dạy môn Mỹ thuật thừa.

+ Bậc THCS: Tổng định biên còn thừa so với chỉ tiêu tỉnh giao, nhưng mới đạt tỷ lệ 1.81 GV/lớp; Giáo viên thừa, thiếu cục bộ giữa các môn; Giáo viên dạy các môn: Văn- Sử, Anh, Mỹ thuật, Toán, Thể dục thừa, trong khi đó lại thiếu giáo viên dạy các môn: Vật lý, Hóa học, Sinh học.

4. Về cơ sở vật chất:

4.1. Số lượng, chất lượng, tỷ lệ lớp/phòng học:

| T T | Bậc học | Phòng học hiện có | | | | | | |
|--------|----------|----------------------|------------|--------------|---------------|------------------|---------|-------|
| | | Chất lượng phòng học | | | | Số lớp/phòng học | | |
| | | Tổng số | Kiên cố | B.kiên cố | Phòng khác | Lớp | S.phòng | Tỷ lệ |
| 1 | Mầm non | 517 | 211 | 306 | | 517 | 517 | 1.00 |
| 2 | Tiểu học | 908 | 704 | 204 | | 887 | 908 | 1.02 |
| 3 | THCS | 505 | 431 | 74 | | 487 | 505 | 1.03 |
| 4 | THPT | 282 | 282 | | | 225 | 282 | 1.25 |
| 5 | TTGD TX | 18 | 18 | | | 7 | 18 | 2.5 |

4.2. Đánh giá chung về CSVC:

- Số phòng học ở các trường cơ bản đủ cho 01 lớp/phòng, trang thiết bị trong các phòng học đảm bảo đủ điều kiện cho dạy và học (trừ Tiểu học Đô Thành 1, Đô Thành 2).

- Một số trường xây dựng đã lâu nên hiện nay đã xuống cấp (đặc biệt các phòng học cấp 4).

- Một số trường đang sử dụng phòng học cũ để làm phòng học chức năng.

5. Về các điều kiện khác:

5.1. Chất lượng giáo dục:

5.1.1. Giáo dục Mầm non:

Tập trung huy động các nguồn lực nâng cao chất lượng các điều kiện chăm sóc, giáo dục trẻ. Đảm bảo an toàn về thân thể và tinh thần cho trẻ. Trong năm học trên địa bàn huyện không có hiện tượng mất an toàn, bạo hành trẻ; không xảy ra dịch bệnh, ngộ độc thực phẩm. 100% trường mầm non toàn huyện tổ chức khám sức khỏe định kỳ, cân, đo và theo dõi sức khỏe cho trẻ bằng biểu đồ tăng trưởng theo đúng quy định. Tổ chức nhiều hoạt động thiết thực, cho trẻ được thực hành trải nghiệm với môi trường trong và ngoài lớp học phù hợp với điều kiện của từng địa phương đáp ứng với yêu cầu quan điểm giáo dục “Lấy trẻ làm trung tâm” nhằm giáo dục toàn diện cho học sinh. Đặc biệt thực hiện tốt mô hình phối hợp giữa gia đình, nhà trường và cộng đồng trong chăm sóc giáo dục trẻ, Phối hợp với các trung tâm ngoại ngữ được cấp phép tổ chức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh. Phối hợp với các trường Tiểu học tổ chức các hoạt động giúp học sinh 5 tuổi có tâm thế tốt khi vào học lớp 1; phối hợp với các cơ sở y tế trong khám sức khỏe, phòng chống dịch bệnh cho trẻ. Tăng cường đầu tư mua sắm trang thiết bị, tài liệu, học liệu; phát động phong trào tự làm đồ dùng, đồ chơi để phục vụ dạy và học ..., làm tốt công tác bảo quản, sử dụng đảm bảo an toàn cho trẻ. Xây dựng cảnh quan môi trường xanh – sạch – đẹp. Khuyến khích thành lập các cơ sở GDMN ngoài công lập. (Hiện nay có 6 nhóm trẻ độc lập tư thục và 4 cơ sở GDMN ngoài công lập)

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2023-2024:

Tỷ lệ huy động Nhà trẻ đạt 18,5 %, Mẫu giáo đạt 88.8 %.

Số trường mầm non Công lập tổ chức ăn bán trú cho trẻ: 39/39; nhóm, lớp: 517/517, đạt tỷ lệ 100%; số trẻ ăn bán trú /, đạt tỷ lệ 100%.

Có 38/39 trường phối hợp với trung tâm Tiếng Anh tổ chức cho trẻ làm quen với Tiếng Anh 25% trẻ được làm quen với tiếng Anh.

5.1.2. Giáo dục Tiểu học:

Sắp xếp khoa học, hợp lý và hài hòa giữa các môn học và hoạt động giáo dục phù hợp với tâm lý lứa tuổi học sinh; thực hiện có hiệu quả đổi mới phương pháp, hình thức tổ chức dạy học theo định hướng phát triển phẩm chất, năng lực của học sinh trong quy định của Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tăng cường hoạt động trải nghiệm giúp học sinh phát triển phẩm chất năng lực nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện; triển khai hiệu quả mô hình thư viện thân thiện nhằm nâng cao hoạt động thư viện trong trường học...; Triển khai Chương trình môn Tiếng Anh, Tin học bắt buộc đối với lớp 3,4 đảm bảo yêu cầu được quy định của chương trình, tiếp tục triển khai Chương trình tiếng Anh hệ 10 năm cho học sinh từ lớp 5.

Huy động 100% học sinh 6 tuổi vào học lớp 1; Chất lượng giáo dục toàn diện chuyên biến mạnh;

Công tác kiểm định chất lượng được chú trọng. Chất lượng các trường đạt chuẩn quốc gia được giữ vững và phát triển.

Tổ chức có hiệu quả hoạt động cụm chuyên môn theo hướng nghiên cứu bài học. Tổ chức tập huấn chuyên môn có hiệu quả phù hợp với tình hình thực tế của huyện.

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2023-2024:

- Huyện đạt phổ cập GDTH mức độ 3 và xóa mù chữ mức độ 2.

- Học sinh hoàn thành tốt từng mặt:

+ Hoàn thành trở lên môn Tiếng Việt: 29.962 em, tỷ lệ 99.9%

+ Hoàn thành trở lên môn Toán: 29.890 em, tỷ lệ 99.6%

+ Giáo viên đạt GVCN lớp giỏi cấp huyện: 83.

5.1.3. Giáo dục THCS

Thực hiện nghiêm túc chương trình giáo dục, không cắt xén, dồn ép chương trình. Thực hiện điều chỉnh nội dung, chương trình dạy học phù hợp theo các văn bản hướng dẫn để phòng, chống dịch Covid-19. Giao quyền chủ động cho các nhà trường xây dựng và thực hiện kế hoạch giáo dục từng môn học, hoạt động giáo dục phù hợp thực tế. Tăng hiệu quả, giảm áp lực hồ sơ quản lý, hồ sơ chuyên môn cấp trung học. Tập trung phụ đạo học sinh yếu, bồi dưỡng học sinh giỏi; giảm tỷ lệ học sinh bỏ học, đi học không chuyên cần; tổ chức hoạt động trải nghiệm, hướng nghiệp, nghiên cứu khoa học trong học sinh; đẩy mạnh giáo dục STEM. Tập trung chỉ đạo xây dựng trường THCS Bạch Liêu đạt các tiêu chí của trường trọng điểm chất lượng cao

Thực hiện tốt công tác tuyển sinh vào lớp đầu cấp, đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh; Chú trọng đổi mới phương pháp giảng dạy và công tác kiểm tra đánh giá. Tăng cường giáo dục kỹ năng sống, giá trị sống cho học sinh...

Tăng cường đầu tư CSVC, làm tốt công tác kiểm định chất lượng và xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia.

- Chỉ đạo đổi mới phương pháp dạy học, hình thức tổ chức dạy học, Chỉ đạo đổi mới kiểm tra, đánh giá theo định hướng hình thành và phát triển phẩm chất, năng lực học sinh,

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2023-2024:

- Xếp loại hạnh kiểm, học lực:

+ Xếp loại học lực:

Khối 6,7,8: Tốt 13,04%; Khá 32,88%; Đạt: 41,64%; Chưa đạt: 12,4%

Khối 9: Giỏi: 16,18%; Khá: 35,67%; TB: 35,85%; Yếu: 11,96%; Kém 0,34%.

+ Xếp loại hạnh kiểm:

Khối 6,7,8: Tốt: 70,75%; Khá 21,97%; Đạt 5,84%; Chưa đạt: 1,43%

Khối 9: Tốt: 72,65%; Khá 20,71%; TB: 4,49%; yếu 2,15%

- Kết quả các Kỳ thi, Hội thi, Cuộc thi cấp huyện:

+ Thi học sinh giỏi lớp 9 cấp huyện đạt: Công nhận, cấp giấy chứng nhận cho 616 học sinh giỏi cấp huyện lớp 9 năm học 2023-2024. Trong đó có 24 giải nhất, 148 giải nhì, 195 giải ba, 249 giải khuyến khích

+ 33/33 trường tham gia cuộc thi KHKT, có 54 dự án tham gia dự thi cấp huyện

+ Thi KHKT cấp tỉnh: 4/5 dự án dự thi đạt giải (02 giải nhì, 01 giải ba, 01 giải tư). Tập thể đạt tập thể xuất sắc được giám đốc Sở giáo dục tặng giấy khen

+ Tham gia Hội thi Giáo viên làm tổng phụ trách đội TNTP Hồ Chí Minh giỏi cấp huyện: Công nhận cho 12 Giáo viên

+ Tham gia Hội thi Giáo viên làm tổng phụ trách đội TNTP Hồ Chí Minh giỏi cấp tỉnh: Có 04 giáo viên được công nhận

+ Thi ATGT quốc gia: Có 01 học sinh, 01 giáo viên được Sở GD&ĐT chọn cử tham gia thi quốc gia- Công ty Hôn đa Việt Nam tổ chức.

5.1.4. Giáo dục THPT

Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra, đánh giá; nâng cao hiệu quả giờ dạy và làm tốt công tác bồi dưỡng học sinh giỏi.

Chất lượng giáo dục toàn diện được chú trọng, đặc biệt giáo dục đạo đức, giáo dục pháp luật và giáo dục kỹ năng sống cho học sinh. Quan tâm ứng dụng tiến bộ KHKT vào thực tiễn;

Tăng cường CSVC theo hướng hiện đại, bổ sung các thiết bị dạy học, khuyến khích đồ dùng dạy học tự làm...

Kết quả cụ thể học kỳ 1 năm học 2023-2024:

- Học lực: loại giỏi: 24,50%, loại khá: 41,7%, loại trung bình: 31.76%, loại yếu, kém: 2,04% .

- Hạnh kiểm: Loại tốt: 82,00%, Loại khá: 16,00%, loại trung bình: 1,52%, loại yếu: 0,48%.

- Tốt nghiệp THPT: 97.9%.

5.1.5. Giáo dục thường xuyên

- Luôn chú trọng, tạo điều kiện bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho 100% cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên nhằm đáp ứng nhiệm vụ theo từng vị trí việc làm, phát huy thế mạnh của từng người tạo sức chuyên biến lớn trong đơn vị. Đổi mới phong cách làm việc, lấy hiệu quả công việc làm thước đo đánh giá, xếp loại cán bộ trong đơn vị.

- Phối hợp với GDNN-GDTX tổ chức các lớp tập huấn đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của TTHTCĐ tại địa phương.

5.2. Công tác phổ cập và xây dựng trường chuẩn Quốc gia.

a. Về công tác Phổ cập giáo dục:

- 39/39 xã đạt PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, huyện đạt PCGDMN cho trẻ 5 tuổi.

- 39/39 xã đạt phổ cập giáo dục Tiểu học, trong đó: 39/39 xã đạt mức độ 3, huyện đạt PCGDTH mức độ 3;

- 39/39 xã đã đạt PCGDTHCS, trong đó: 39/39 xã đạt mức độ 3. Huyện đạt PCGDTHCS mức độ 3;

b. Về công tác KĐCL, xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia:

Công tác kiểm định chất lượng được chú trọng. trường đạt Chuẩn quốc gia được củng cố và phát triển. Trong năm 2023 có: 21 trường (MN: 9 trường, Tiểu học: 6, THCS: 6 trường) được Sở GD&ĐT đánh giá ngoài và UBND tỉnh công nhận trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 1 (trong đó 3 trường công nhận mới, 18 trường công nhận lại); Đến tháng 12 năm 2023 toàn huyện có 105/116 trường đạt trường Chuẩn quốc gia, tỷ lệ 90.5% (trong đó cấp học mầm non: 38/39, tỷ lệ 97,4%, cấp học Tiểu học: 38/40, tỷ lệ 95%; cấp học THCS: 22/33, tỷ lệ 60.6 %; cấp học THPT: 6/8 trường, tỷ lệ

75,00%) và có 2 trường THCS đang trình Sở tổ chức đánh giá ngoài ngoài và công nhậ trường CQG.

5.3. Công tác tài chính:

a. Tổng hợp cấp ngân sách giáo dục năm 2023 như sau:

Đơn vị tính: 1 000 đ

| Cấp học | Tổng số chi | | | | |
|-------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| | Tổng cộng | Ngân sách NN cấp | | | Ngoài NS (học phí) |
| | | Cộng | Chi lương, PC lương | Chi các HDGD, TCCSVC | |
| | 1= 2+5 | 2 = 3+4 | 3 | 4 | 5 |
| Mầm non | 173.726.044 | 158.223.144 | 103.209.737 | 55.013.407 | 15.502.900 |
| Tiểu học | 229.087.936 | 229.087.936 | 180.298.484 | 48.789.452 | |
| THCS | 227.322.554 | 217.557.284 | 176.866.769 | 40.690.515 | 9.765.270 |
| THPT | 92.508.752 | 85.754.207 | 68.450.689 | 17.303.518 | 6.754.545 |
| TTGDTX | 1.239.180 | 1.132.260 | 948.325 | 183.935 | 106.920 |
| Phòng GD&ĐT | 4.318.266 | 4.318.266 | 333.571 | 3.984.695 | |
| Cộng | 728.202.732 | 696.073.097 | 530.107.575 | 165.965.522 | 32.129.635 |

b. Đánh giá chung về công tác tài chính:

- Thực hiện Quyết định số 4089/QĐ-UBND ngày 21/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An về việc giao dự toán thu- chi ngân sách nhà nước năm 2023; Hướng dẫn số 5526/LN: TC-GD&ĐT ngày 28/12/2022 của Liên ngành Sở GD&ĐT-Tài chính về việc hướng dẫn phân bổ dự toán chi ngân sách sự nghiệp giáo dục khối huyện năm 2023. UBND huyện Yên Thành đã ban hành Quyết định số 4918/QĐ-UBND ngày 28/12/2023 về việc giao Dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị. Cụ thể:

+ Chi thường xuyên cho từng bậc học: Khối Mầm non: 13.082 triệu đồng, khối Tiểu học: 19.776 triệu đồng, khối THCS: 15.273 triệu đồng, khối THPT: 6.706 triệu đồng, Trung tâm GDTX: 116 triệu đồng.

+ Chi đặc thù mua sắm, sửa chữa tăng cường cơ sở vật chất: 49.814 triệu đồng

+ Chi thường xuyên tại Phòng GD&ĐT: 1.947 triệu đồng.

Tỷ lệ chi ở các đơn vị cơ bản ổn định theo mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022 ổn định đến năm 2025.

- Nguồn kinh phí khen thưởng cho giáo viên học sinh, kinh phí các kỳ thi, hỗ trợ trường đạt Chuẩn quốc gia, trường đạt kiểm định chất lượng, các chế độ chính sách ưu đãi của giáo viên, học sinh UBND huyện Yên Thành đã thực hiện chi trả đúng đối tượng, kịp thời trong năm ngân sách và đúng quy định tài chính.

- Công tác thu - chi tại các đơn vị thực hiện đúng theo Công văn số 2266/SGD&ĐT-KHTC ngày 21/9/2023 của Sở GD&ĐT Nghệ An; nguồn huy động

tài trợ các đơn vị sử dụng đúng mục đích và đúng kế hoạch vận động tài trợ đã được Phòng GD&ĐT phê duyệt...

6. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

6.1. Hạn chế, tồn tại

Chất lượng giáo dục và đào tạo tuy có chuyển biến nhưng chưa đồng đều giữa các vùng, chất lượng các tiết học qua hệ thống internet và truyền hình chưa cao. Hiện tượng học sinh bỏ học vẫn còn, nhất là ở các vùng xa, vùng đặc thù. Việc huy động trẻ 5 tuổi ở các vùng đặc thù ra lớp khó khăn.

Phong trào xây dựng cảnh quan trường, lớp, môi trường Xanh-Sạch-Đẹp chưa được quan tâm đúng mức còn mang tính thời vụ nhất là khối THCS.

Công tác duy tu, sửa chữa, bổ sung CSVC chưa kịp thời. Tốc độ xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia nhất là các trường đạt chuẩn sau 5 năm cần được kiểm tra công nhân lại còn chậm so với yêu cầu đề ra. Công tác KĐCL các cơ sở giáo dục chưa đồng bộ và chưa quyết liệt nên không đạt chỉ tiêu đề ra.

Đội ngũ giáo viên thừa, thiếu cục bộ giữa các bậc học, môn học và giữa các trường dẫn đến việc bố trí chuyên môn gặp không ít khó khăn làm ảnh hưởng đến chất lượng dạy và học; một số giáo viên chưa mạnh dạn để áp dụng các phương pháp dạy học tích cực, còn chậm đổi mới về tư duy. Học sinh còn thụ động, ít sáng tạo nên hiệu quả dạy và học chưa cao;

Một số năng lực theo yêu cầu đổi mới cả giáo viên còn hạn chế như: năng lực ngoại ngữ, tin học; năng lực dạy học tích hợp; năng lực phát triển chương trình...

Kỹ năng sống, kỹ năng xử lý các tình huống và ý thức chấp hành một số quy định trong học sinh còn hạn chế dẫn đến tình trạng đối nước, vi phạm nội quy trường học còn nhiều...

6.2. Nguyên nhân:

Đời sống kinh tế ở một số địa phương còn khó khăn, nhận thức của một số bộ phận cha mẹ học sinh đặc biệt là các vùng đặc thù chưa đầy đủ, còn mang tính ỷ lại cho nhà nước và các nhà trường nên việc huy động các nguồn lực để bổ sung CSVC trong các nhà trường còn gặp nhiều khó khăn.

Công tác bồi dưỡng học sinh giỏi tuy có chuyển biến song vẫn thiếu chiều sâu và thiếu tính đột phá. Một số giáo viên thiếu nhiệt huyết trong công tác giảng dạy. Việc bố trí dạy tăng tiết ở một số trường thiếu linh hoạt, mới chú trọng vào giảng dạy kiến thức văn hóa, coi nhẹ giáo dục kỹ năng sống.

Số học sinh tăng dần theo hàng năm trong khi cơ sở vật chất một số trường thiếu, xuống cấp không đáp ứng được yêu cầu và đội ngũ giáo viên thiếu không được tuyển dụng.

Một bộ phận cán bộ quản lý, giáo viên chưa tích cực chủ động học tập, bồi dưỡng để nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ...

Vẫn còn tồn tại hiện tượng mất trật tự trong trường học, vấn đề an toàn trong và ngoài nhà trường chưa được đảm bảo triệt để; Một số giáo viên chưa chấp hành nghiêm các quy định của pháp luật như: Vi phạm chính sách DS-KHHGD, đánh học sinh... làm ảnh hưởng đến phong trào chung của toàn ngành...

7. Bài học kinh nghiệm:

a) Tăng cường công tác truyền thông, tạo được sự đồng thuận của xã hội, sự ủng hộ của các cấp, các ngành và sự chủ động của ngành giáo dục và đào tạo có ý nghĩa quyết định trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ đổi mới giáo dục

b) Công tác quản lý giáo dục phải bám sát kế hoạch, điều kiện thực tiễn, sẵn sàng tiếp thu các ý kiến của các đơn vị, của người dân, có ý thức tìm tòi, phát hiện và nhân rộng mô hình tốt. Quản lý chất lượng giáo dục chặt chẽ, đánh giá trung thực kết quả giảng dạy của giáo viên, học tập và rèn luyện của học sinh.

c) Tăng cường cơ sở vật chất và tài chính cho giáo dục. Phát huy nội lực, huy động mọi nguồn lực từ các chương trình, dự án, vận động các tổ chức xã hội, doanh nghiệp, sự đóng góp công sức của Nhân dân trên địa bàn để xây dựng cơ sở vật chất trường lớp học ... Thực hiện tốt công tác xã hội hóa giáo dục.

d) Thực hiện tốt công tác thanh tra, kiểm tra từ khâu xây dựng kế hoạch, tiến hành thanh tra, kiểm tra, xử lý sau thanh tra, kiểm tra đảm bảo sự thống nhất, nâng cao hiệu quả quản lý giáo dục. Đổi mới nội dung, hình thức, đề cao tính thiết thực, hiệu quả của các cuộc vận động và phong trào thi đua trong toàn ngành; thực hiện nghiêm túc công tác thi đua, khen thưởng, nhân rộng các tập thể, cá nhân tiên tiến.

e) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý chỉ đạo đối với các nhà trường, tăng cường giáo dục toàn diện cho học sinh bằng những biện pháp tích cực, sáng tạo. Thực hiện tốt chính sách hỗ trợ học sinh, chế độ chính sách cho cán bộ giáo viên; khuyến khích tạo điều kiện cho đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo nâng cao trình độ năng lực, đào tạo nâng chuẩn, tự học, tự bồi dưỡng.

Phần thứ 2

KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC NĂM HỌC 2024-2025.

A. Cơ sở để xây dựng và một số mục tiêu định hướng:

1. Mục tiêu tổng quát:

Đổi mới công tác quản lý giáo dục nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý, tăng cường nề nếp, kỷ cương trong trường học; Đẩy mạnh giáo dục truyền thống, lịch sử, văn hóa dân tộc, ý thức chấp hành pháp luật; đa dạng hình thức giáo dục kỹ năng sống, các hoạt động trải nghiệm; nâng cao nhận thức, trách nhiệm của học sinh trong công tác an ninh trường học, phòng chống tội phạm, tệ nạn xã hội, ngăn chặn bạo lực trong học sinh. Tiếp tục đổi mới nội dung, phương pháp dạy và học; phương pháp kiểm tra, đánh giá nhằm nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện. Chỉ đạo xây dựng Chiến lược phát triển nhà trường giai đoạn 2021-2026 thực chất và có tính khả thi; hoàn thiện và triển khai hiệu quả Đề án “Củng cố, phát triển hệ thống trường đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2020 – 2025”. Đảm bảo các điều kiện để thực hiện thắng lợi Chương trình giáo dục phổ thông 2018 và Luật giáo dục 2019 theo đúng kế hoạch và lộ trình đã xác định; thực hiện tốt mục tiêu “Học thật, thi thật, nhân tài thật” do Bộ trưởng Bộ GD&ĐT phát động; cam kết nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện ở các cấp học, đặc biệt chú trọng thực hiện chương trình GDPT 2018. Nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện phấn đấu đến 2025 đạt chuẩn tiêu chí: Trường học và giáo dục của huyện nông thôn mới nâng cao.

Đẩy mạnh công tác xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia, đạt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Tăng cường đầu tư CSVC theo hướng chuẩn hóa, hiện đại hóa, quan tâm xây

dựng phòng thực hành bộ môn, phòng học ngoại ngữ, vi tính, phòng chức năng, thư viện, phòng đọc,... theo yêu cầu giáo dục trong giai đoạn mới và hội nhập quốc tế. Lồng ghép huy động nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia; chủ trương xã hội hóa giáo dục và cơ chế chính sách của tỉnh, của huyện và của các địa phương để tăng cường bổ sung, hoàn thiện các tiêu chí cho các trường học đã công nhận đạt chuẩn sau 5 năm, đề nghị kiểm tra công nhận lại; huy động tối đa học sinh trong độ tuổi đến lớp, nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục.

Nâng cao trách nhiệm của Lãnh đạo nhà trường và chính quyền địa phương trong việc quản lý thu, chi tại các cơ sở giáo dục, xử lý nghiêm các vi phạm, lạm thu trong các trường học. Thực hiện nghiêm túc dân chủ trong hoạt động của các trường học.

Tiếp tục chọn khâu ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao hiệu quả công tác quản lý giáo dục và tuyên truyền các chủ trương, chính sách lớn của ngành; đẩy mạnh cải cách hành chính đảm bảo chính xác, minh bạch, nhanh gọn. Nâng cao chất lượng hoạt động các Trung tâm học tập cộng đồng đáp ứng nhu cầu học tập của nhân dân. Chú trọng công tác phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THPT, THPT; Đa dạng hóa ngành, nghề đào tạo, nâng cao chất lượng đào tạo nghề theo lộ trình của Đề án dạy nghề cho lao động nông thôn.

2. Việc xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025, căn cứ vào các văn bản sau:

- Các Nghị quyết, văn bản chỉ đạo của Ban chấp hành Trung ương Đảng: Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 8 khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế; Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17/4/2015 của Bộ Chính trị về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Quyết định số: 1059/QĐ-TTg ngày 14/9/2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Nghệ An thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Thông tư số 05/BVHN-BGDĐT ngày 24/12/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú;

- Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục mầm non công lập (Thông tư số 19/2023/TT-BGDĐT);

- Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 10 năm 2023 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Hướng dẫn về vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp trong các cơ sở giáo dục phổ thông và các trường chuyên biệt công lập (Thông tư số 20/2023/TT-BGDĐT),

- Nghị quyết số 61/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Nghệ An về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024;

- Nghị quyết số 03-NQ/TU ngày 19/11/2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 5028/QĐ-UBND ngày 06/12/2019 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ công chức, viên chức nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của 5 các cơ quan, đơn vị công lập trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo và định hướng đối với ngành Giáo dục và Đào tạo giai đoạn 2018-2021 và những năm tiếp theo ;

- Quyết định số 3279/QĐ-UBND ngày 24/10/2022 của UBND tỉnh Nghệ An về việc phê duyệt Đề án “Phát triển giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2022-2025, định hướng đến năm 2050.

- Kế hoạch số 539/KH-UBND ngày 10/8/2018 của UBND tỉnh Nghệ An về phát triển mạng lưới các cơ sở giáo dục mầm non ngoài công lập trên địa bàn tỉnh Nghệ An giai đoạn 2018-2020, có tính đến năm 2025.

- Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 18/01/2022 của UBND tỉnh Nghệ An ban hành Đề án thí điểm xây dựng trường mầm non, phổ thông tiên tiến theo xu thế hội nhập quốc tế trên địa bàn tỉnh Nghệ An, giai đoạn 2021-2030.

- Quyết định số 4473/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND tỉnh Nghệ An về việc giao chỉ tiêu kế hoạch kinh tế - xã hội năm 2024;

- Căn cứ hướng dẫn tại Công văn 262/SGD&ĐT-KHTC ngày 05/02/2024 của Sở GD&ĐT về việc hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025;

- Căn cứ vào dân số trong độ tuổi của từng bậc học, cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên hiện có của các trường thuộc các xã, Thị trấn.

- Các văn bản khác có liên quan.

3. Một số mục tiêu, định hướng xây dựng kế hoạch:

- Tăng tỷ lệ huy động trẻ nhà trẻ và học sinh mẫu giáo 3, 4 tuổi, duy trì tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi theo quy định của tiêu chuẩn phổ cập GDMN cho trẻ năm tuổi. Phấn đấu tỷ lệ huy động bình quân toàn huyện: đạt từ 23% đối với độ tuổi nhà trẻ, từ 93% đối với độ tuổi mẫu giáo.

- Huy động tối đa trẻ 6 tuổi vào lớp 1; quan tâm phát triển giáo dục cho học sinh là đối tượng khuyết tật, có hoàn cảnh khó khăn...

- Tùy vào điều kiện cụ thể của từng trường và điểm trường lẻ để bố trí sĩ số tối đa/lớp theo Điều lệ trường tiểu học; với các trường có tỷ lệ học sinh/lớp còn thấp hơn 35, tăng tỷ lệ học sinh/lớp so với năm học 2023-2024;

- Củng cố vững chắc và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học.

- Huy động tối đa số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học vào học trung học cơ sở. Củng cố, giữ vững và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục THCS. Đẩy mạnh các biện pháp để hạn chế học sinh bỏ học và huy động học sinh đã bỏ học trở lại lớp.

- Sắp xếp sĩ số học sinh trên lớp một cách hợp lý và thực hiện theo qui định tại mục b Khoản 1 Điều 15 của Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trường phổ thông có nhiều cấp học; bố trí sĩ số học sinh/lớp không thấp hơn so với năm học 2023-2024; cần gắn việc dự kiến tuyển sinh với lộ trình thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục và xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia.

- Quan tâm công tác tuyên truyền phân luồng học sinh sau tốt nghiệp THCS trên cơ sở tinh thần tự nguyện, không ép buộc học sinh; đảm bảo PCGD THCS vững chắc.

+ Tư vấn cho 100% học sinh lớp 9 về hướng nghiệp;

+ Vận động học sinh tốt nghiệp THCS mà không trúng tuyển vào lớp 10 THPT vào học tại các trung tâm GDNN-GDTX; tham gia học trung cấp nghề và nghề ngắn hạn.

- rà soát, thông kê hiện trạng cơ sở vật chất để xây dựng kế hoạch tu sửa, xây mới phòng học và phòng học bộ môn đạt tiêu chuẩn.

- Xây dựng kế hoạch duy tu, bảo dưỡng, đảm bảo cơ sở vật chất, thiết bị dạy học đối với các trường thực hiện dạy học 2 buổi/ngày.

- Thực hiện kiểm tra, đánh giá công tác bảo quản, khai thác sử dụng thiết bị dạy học trong năm 2024; xây dựng kế hoạch mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học đảm bảo danh mục tối thiểu theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo. Ưu tiên bố trí nguồn lực mua sắm, bổ sung thiết bị dạy học cho lớp 5, lớp 9 để thực hiện chương trình GDPT 2018.

B. Kế hoạch phát triển sự nghiệp giáo dục năm học 2024-2025:

1. Phát triển quy mô trường, lớp, học sinh:

1.1. bậc học Mầm non:

a. Số trường: 39 trường, (Giữ nguyên quy mô trường so với năm học 2023-2024, giảm 03 điểm trường lẻ tại các trường: Mầm non Xuân, Mầm non Vĩnh, Mầm non Minh Thành).

b. Số lượng nhóm, lớp học sinh Mầm non năm học 2024-2025 (Công lập)

| Đối tượng | Số nhóm, lớp | | Số cháu, học sinh | | | |
|-----------------|--------------|----------------------------|-------------------|----------------------------|----------------|----------------|
| | S. lượng | So với thực hiện 2023-2024 | Số lượng | So với thực hiện 2023-2024 | Tỷ lệ huy động | B. quân HS/Lớp |
| Nhà trẻ | 82 | (+) 1 | 1.987 | (+)47 | 15.3% | 24.2 |
| Mẫu giáo | 441 | (+) 5 | 14.312 | (-)312 | 82.4% | 32.5 |
| Trong đó 5 tuổi | 162 | (-) 4 | 5783 | 284 | 92.5% | 35.9 |

- Nhà trẻ tăng 01 nhóm, Mẫu giáo tăng 5 lớp.

c. Có 09 địa phương có các nhóm trẻ độc lập và lớp mẫu giáo (13 nhóm trẻ, 3 lớp Mẫu giáo).

1.2. Bậc học Tiểu học:

a. Số trường: 36 trường và 05 trường có học sinh tiểu học (01 trường PTCS Khánh Thành, 04 trường TH và THCS: Hậu Thành và Hợp Thành, Bắc Thành, Trung Thành).

b. Số lớp, số học sinh:

| Khối | Số lớp | | Số học sinh | | | Ghi chú |
|-------------|------------|--------------------------|--------------|--------------------------|---------------------|---------|
| | Số lượng | So với năm học 2023-2024 | Số lượng | So với năm học 2023-2024 | Bình quân số HS/Lớp | |
| Khối 1 | 183 | -5 | 6148 | -598 | 33.6 | |
| Khối 2 | 190 | +4 | 6784 | +284 | 35.7 | |
| Khối 3 | 189 | +3 | 6514 | +83 | 34.5 | |
| Khối 4 | 185 | +29 | 6433 | +1011 | 34.8 | |
| Khối 5 | 156 | -15 | 5427 | -284 | 34.8 | |
| Tổng | 903 | +16 | 31306 | 496 | 34.7 | |

Số lớp tăng 16 lớp, số học sinh tăng 496 học sinh, bình quân 31 học sinh/lớp.

1.3. Bậc học Trung học cơ sở::

a, Số trường 28 trường và 05 trường có học sinh THCS (01 trường PTCS Khánh Thành, 04 trường TH và THCS: Hậu Thành và Hợp Thành, Bắc Thành, Trung Thành).

b, Số lớp, số học sinh:

| Khối | Số lớp | | Số học sinh | | | Ghi chú |
|-------------|------------|--------------------------|--------------|--------------------------|---------------------|---------|
| | Số lượng | So với năm học 2023-2024 | Số lượng | So với năm học 2023-2024 | Bình quân số HS/Lớp | |
| Khối 6 | 132 | -11 | 5712 | -524 | 43.3 | |
| Khối 7 | 143 | 25 | 6233 | 1411 | 43.6 | |
| Khối 8 | 119 | 13 | 4815 | 561 | 40.5 | |
| Khối 9 | 105 | -15 | 4247 | -483 | 40.4 | |
| Tổng | 499 | 12 | 21007 | 965 | 42.1 | |

Số lớp tăng 12 lớp, Số học sinh tăng 965 em. Lý do tăng lớp: Số lớp 6 đầu vào tăng hơn lớp 9 ra trường.

1.4. Bậc học Trung học phổ thông:

a, Số trường: 08 trường (06 trường Công lập, 02 trường Tư thục).

b, Số lớp, số học sinh:

| TT | Tên đơn vị | Số lớp | | | | Số học sinh | | | |
|----|-----------------|------------|-----------|-----------|-----------|-------------|-------------|-------------|-------------|
| | | Tổng | K 10 | K 11 | K 12 | Tổng | K 10 | K 11 | K 12 |
| 1 | Phan Đăng Lưu | 39 | 13 | 13 | 13 | 1690 | 585 | 560 | 545 |
| 2 | Yên Thành 2 | 35 | 12 | 12 | 11 | 1534 | 564 | 520 | 450 |
| 3 | Phan Thúc Trực | 36 | 12 | 12 | 12 | 1548 | 552 | 511 | 485 |
| 4 | Bắc Yên Thành | 42 | 14 | 14 | 14 | 1859 | 658 | 601 | 600 |
| 5 | Yên Thành 3 | 30 | 10 | 10 | 10 | 1346 | 470 | 454 | 422 |
| 6 | Nam Yên Thành | 24 | 8 | 8 | 8 | 1024 | 368 | 337 | 319 |
| 7 | Lê Doãn Nhã | 13 | 5 | 4 | 4 | 563 | 225 | 167 | 171 |
| 8 | Trần Đình Phong | 8 | 3 | 3 | 2 | 309 | 126 | 112 | 71 |
| | Cộng | 227 | 77 | 76 | 74 | 9873 | 3548 | 3262 | 3063 |

Tăng 01 lớp 11 tại THPT Yên Thành 2, và 01 lớp 12 tại THPT Yên Thành 2

1.5. Giáo dục thường xuyên:

Số lớp, số học sinh: (học tại TTGD TX và Trung cấp kỹ thuật Yên Thành)

| TT | Tên đơn vị | Số lớp | | | | Số học sinh | | | |
|----|-------------|----------|----------|----------|----------|-------------|------------|-----------|------------|
| | | Tổng | K 10 | K 11 | K 12 | Tổng | K 10 | K 11 | K 12 |
| 1 | TT.GD TX | 7 | 3 | 1 | 3 | 321 | 135 | 49 | 137 |
| | Tổng | 7 | 3 | 1 | 3 | 321 | 135 | 49 | 137 |

- Tại THGD TX giảm 03 lớp và 124 học sinh.

2. Kế hoạch về cơ sở vật chất:

Số lượng, chất lượng, tỷ lệ lớp/phòng học:

| TT | Bậc học | Phòng học hiện có | | | | | | |
|----|----------|----------------------|---------|-----------|------|---------------------|-------|-------|
| | | Chất lượng phòng học | | | | Tỷ lệ lớp/phòng học | | |
| | | Tổng số | Kiên cố | Xuống cấp | Khác | Lớp | Phòng | Tỷ lệ |
| 1 | Mầm non | 527 | 351 | 50 | 126 | 523 | 527 | 1.01 |
| 2 | Tiểu học | 906 | 789 | 83 | 34 | 903 | 906 | 1.01 |
| 3 | THCS | 526 | 461 | 45 | 20 | 499 | 526 | 1.0 |
| 4 | THPT | 227 | 226 | 1 | 0 | 227 | 227 | 1.0 |
| 5 | TT.GD TX | 12 | 12 | 0 | 0 | 7 | 12 | 1.7 |

Hiện tại một số địa phương đã huy động các nguồn lực tiếp tục xây dựng phòng học, phòng chức năng theo hướng chuẩn hóa, đồng thời tu sửa những phòng học xuống cấp đảm bảo đủ điều kiện cho dạy và học. Tuy nhiên ở một số địa phương thiếu phòng học như: Đô Thành, Tây Thành, Quang Thành...

2. Nhu cầu cán bộ, giáo viên (biên chế) theo hướng dẫn tại các văn bản:

Thực hiện Thông tư 19/2023/TTLT-BGD&ĐT ngày 30/10/2023 và Thông tư 20/2023/TT-BGD&ĐT ngày 30/10/2023 của Bộ GD&ĐT về hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục công lập thì nhu cầu cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên các cấp học cụ thể như sau:

| T | Cấp học | Hiện có tính đến 01/3/2024 | | | | Thực hiện theo Thông tư 19/2023 và TT 20/2023 | | | | Cân đối (thừa, thiếu) | | | |
|---|----------|----------------------------|------|----|------|---|-----------|-----|------|-----------------------|------|-----|---------|
| | | QL | GV | NV | Tổng | QL | GV | NV | Tổng | QL | GV | NV | Ghi chú |
| 1 | Mầm non | 99 | 821 | 72 | 992 | 107 | 1161 | 81 | 1349 | -8 | -340 | -9 | |
| 2 | Tiểu học | 82 | 1083 | 90 | 1255 | 85 | 1383 | 108 | 1576 | -3 | -300 | -18 | |
| 3 | THCS | 66 | 878 | 88 | 1032 | 66 | 972 | 120 | 1158 | 0 | -94 | -32 | |
| 4 | THPT | 27 | 485 | 32 | 544 | 27 | 450 | 32 | 504 | 0 | 35 | 0 | |
| 5 | GD TX | 2 | 4 | 2 | 9 | 2 | 4 (11 hđ) | 3 | 10 | 0 | 0 | 0 | -11 hđ |

Tuy nhiên, Ủy ban nhân dân tỉnh giao chỉ tiêu năm học 2023-2024 thấp hơn nhiều so với hướng dẫn tại các Thông tư; trên cơ sở đó, nhu cầu đội ngũ năm học 2024-2025 như sau:

- Bổ sung giáo viên Mầm non, ít nhất đảm bảo tỉ lệ 02 gv/lớp (hiện tại mới 1.56 gv/lớp); giáo viên Tiểu học để đảm bảo tỉ lệ tối thiểu 1.3 gv/lớp, ưu tiên giáo viên dạy văn hoá (vào đầu năm học thiếu 40 gv văn hoá).

- Tỉ lệ giáo viên THCS trong năm học tới mới đạt 1.75 gv/lớp. Hiện tại đang thừa thiếu cục bộ giữa các môn, các môn đang thừa nhiều như: Toán, Văn, Thể, Anh,

trong lúc đó lại thiếu các nhóm môn: Hoá-Sinh, Vật lý, Tin dẫn tới rất khó để bố trí hợp lý đội ngũ trong năm học tới,.

- Bổ sung đội ngũ kế toán, Y tế cho các trường còn thiếu, kế toán còn kiêm nhiệm 02 trường

3. Một số chỉ tiêu cụ thể năm học 2024-2025:

3.1. Giáo dục mầm non

- Huy động cháu trong độ tuổi đến trường đảm bảo tỷ lệ:

+ Số cháu độ tuổi nhà trẻ ra lớp đạt 22%;

+ Số trẻ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 90-92%, trong đó số trẻ 5 tuổi đạt tỷ lệ 100%.

- Tạo chuyển biến cơ bản về chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ, giảm tỷ lệ trẻ em suy dinh dưỡng ở thể nhẹ cân xuống dưới 1.9% thể thấp còi 0.28% .

- Tăng cường CSVC, duy trì và đẩy mạnh việc xây dựng trường mầm non đạt chuẩn quốc gia.

- Nâng cao chất lượng giáo dục nhằm duy trì PCGDMN cho trẻ 5 tuổi một cách vững chắc.

3.2. Giáo dục Tiểu học:

- Huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1 đạt 100%;

- Hoàn thành chương trình Tiểu học đạt 100%;

- 100% trường học Tin học; 100% trường dạy Tiếng Anh từ lớp 1 đến lớp 5;

- Học sinh học 2 buổi/ngày ở những trường đủ điều kiện; 25% số trường tổ chức bán trú;

- 10 trường được đánh giá ngoài để công nhận kiểm định chất lượng và công nhận lại trường chuẩn quốc gia;

- Huyện đạt phổ cập GDTH mức độ 3, xóa mù chữ mức độ 2.

3.3. Cấp trung học cơ sở

- Huy động 100% học sinh hoàn thành chương trình Tiểu học vào lớp 6;

- Học lực : loại giỏi 11.5%, loại khá 41%, loại trung bình 47,0, loại yếu 0,5%;

- Hạnh kiểm: loại tốt, khá 93,5%, loại trung bình 6,5%, không có loại yếu, kém;

- Tốt nghiệp trung học cơ sở đạt 99,20% trở lên, 20% học sinh TN THCS vào học Trung cấp nghề.

- 100% trường học tin học;

- Học sinh giỏi tỉnh lớp 9, xếp vào top 5 trong 21 huyện, thị, thành;

- 100% trường tiến hành công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục, có từ 5 – 8 trường được tổ chức đánh giá ngoài, thêm 4 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Duy trì vững chắc 39/39 xã đạt chuẩn PCGDTHCS mức độ 2; 39 xã đạt PCGD THCS mức độ 3, huyện đạt PCGD THCS mức độ 3.

3.4. Cấp học trung học phổ thông-GDNN-GDTX

- Huy động đủ học sinh tốt nghiệp THCS vào học lớp 10 THPT theo kế hoạch đã được phê duyệt;

- Học lực: loại giỏi 19.5%, loại khá 52%, loại trung bình 28,5%, hạn chế loại yếu, kém;

- Hạnh kiểm: loại tốt, khá 95,0%, loại trung bình 5%, không có loại yếu, kém;

- Tỷ lệ tốt nghiệp 99% trở lên; 50% học sinh TN THPT vào học các trường Nghề.

- Học sinh giỏi tỉnh lớp 11 có trường xếp top 4 trong tổng số trường THPT toàn tỉnh.

- Duy trì vững chắc 6/8 trường đạt trường Chuẩn quốc gia, trong đó có 01 trường đạt CQG mức độ 2

4. Tài chính:

- Tổng hợp dự toán ngân sách giáo dục năm 2024 như sau:

Đơn vị tính: 1.000đ

| Cấp học | Tổng số chi | | | | |
|-------------|--------------------|--------------------|---------------------|----------------------|--------------------|
| | Tổng cộng | Ngân sách NN cấp | | | Ngoài NS (học phí) |
| | | Cộng | Chi lương, PC lương | Chi các HĐGD, TCCSVC | |
| 1 = 2+5 | 2 = 3+4 | 3 | 4 | 5 | |
| Mầm non | 194.570.420 | 179.067.520 | 142.421.571 | 36.645.949 | 15.502.900 |
| Tiểu học | 239.530.212 | 239.530.212 | 200.401.954 | 39.128.258 | |
| THCS | 246.020.527 | 236.255.257 | 198.842.310 | 37.412.947 | 9.765.270 |
| THPT | 93.716.713 | 87.144.303 | 77.768.740 | 9.375.563 | 6.572.410 |
| TTGDTX | 1.409.223 | 1.302.303 | 1.102.303 | 200.000 | 106.920 |
| Phòng GD&ĐT | 4.019.405 | 4.019.405 | 330.105 | 3.689.300 | |
| Cộng | 779.266.500 | 747.319.000 | 620.866.983 | 126.452.017 | 31.947.500 |

Trên cơ sở dự toán UBND tỉnh giao và văn bản hướng dẫn của liên Sở: Tài chính - GD&ĐT, UBND huyện đã giao dự toán NSNN nguồn sự nghiệp giáo dục và Đào tạo cho các đơn vị từ đầu năm 2024. Trong đó:

- Chi lương và các khoản phụ cấp lương: 620.866.983.000 đồng,
 - Kinh phí hoạt động: 55.329.570.000 đồng, đạt tỷ lệ: 11,17% (tính trên quỹ lương 1490 tại thời điểm tháng 7 năm 2021).

Cụ thể: Mầm non: 11,16%; Tiểu học: 11,38%; THCS: 11,04%; THPT: 11,11%; TTGDTX: 27,26%.

- Kinh phí tăng cường CSVC: 48.000.000.000 đồng, đạt tỷ lệ: 7,73%.

5. Chỉ tiêu xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia cho từng cấp học.

Dự kiến đến hết năm 2024: Thêm 02 trường nâng Tổng số trường đạt Chuẩn quốc gia lên 109 /116 trường, đạt tỷ lệ 93.9%.

+ Mầm non: Thêm 1 trường (tổng 39 trường).

+ THCS: thêm 2 trường (tổng 28 trường)

+ THPT : Không (tổng 06 trường)

6. Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch

- Thực hiện, ban hành cơ chế, chính sách phát triển GD, huy động nguồn lực tài chính cho phát triển giáo dục. Kết hợp các chính sách của Trung ương, địa phương và tranh thủ sự giúp đỡ của các nhà tài trợ, tổ chức xã hội với huy động đóng góp của nhân dân để xây dựng, cải tạo, nâng cấp cơ sở vật chất trường lớp.

- Đổi mới công tác quản lý giáo dục coi trọng chất lượng, gắn trách nhiệm quản lý chuyên môn với quản lý nhân sự và quản lý tài chính. Vai trò của các cấp ủy, chính quyền địa phương.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính; tăng cường phân cấp, phân định rõ công tác quản lý nhà nước với quản trị các cơ sở giáo dục; đặc biệt chú trọng công tác quản trị nội bộ, phát huy vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu ở các cơ sở giáo dục

- Tăng cường hoạt động kiểm tra, thanh tra, giám sát, đối thoại của cơ quan chức năng và đoàn thể, nhân dân đối với hoạt động giáo dục.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền về giáo dục, nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành, gia đình và xã hội về chủ trương, mục đích, ý nghĩa; giải pháp, kết quả thực hiện duy trì, nâng cao chất lượng GD.

- Đổi mới nội dung, chương trình giáo dục, đổi mới nội dung, phương pháp, hình thức tổ chức các hoạt động giáo dục lấy trẻ làm trung tâm; xây dựng môi trường trong và ngoài lớp học theo hướng mở nhằm tạo cho trẻ, học sinh vui chơi, học tập, khám phá và trải nghiệm. Chú trọng giáo dục kỹ năng sống, phát triển khả năng tự tin, tự lập và khả năng giao tiếp.

- Xây dựng môi trường học và sử dụng tin học, ngoại ngữ, phát động phong trào Giáo viên cùng học tin học, ngoại ngữ. Khuyến khích giáo viên tự học ngoại ngữ với nhiều hình thức trực tiếp, trực tuyến, kết nối với giáo viên bản ngữ để nâng cao kỹ năng nghe, nói.

- Hoàn thiện quy hoạch mạng lưới trường, lớp, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất cho giáo dục; Tiếp tục rà soát, sắp xếp mạng lưới trường lớp theo hướng chuẩn hóa.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ CBQL, giáo viên, nhân viên.

- Đẩy mạnh công tác xã hội hóa giáo dục.

7. Đề xuất, kiến nghị

- Bổ sung giáo viên đảm bảo đủ tỉ lệ của Thông tư 19/2023/TT-BGDĐT, TT 20/2023/TT-BGD&ĐT về hướng dẫn vị trí việc làm, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp và định mức số người làm việc trong các cơ sở giáo dục.

- Tiếp tục tổ chức các chuyên đề, bồi dưỡng nghiệp vụ cho CBQL và giáo viên, nhân viên nâng cao chất lượng GD.

- Điều chỉnh chế độ tiền lương (tăng thêm), bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp đối với đội ngũ kế toán, văn thư, thiết bị, y tế...

Trên đây là báo cáo đánh giá việc thực hiện kế hoạch phát triển 2023-2024, xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch phát triển sự nghiệp Giáo dục và Đào tạo năm học 2024 – 2025 của huyện Yên Thành./.

Nơi nhận :

- Sở GD&ĐT (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND (c/đạo);
- Đảng ủy, UBND các xã, thị trấn (biết & t/hiện);
- Các trường học trên địa bàn (biết & t/hiện);
- Lưu VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hoàng Danh Truyền

